# Tu dien Pali-Viet - 30

*Từ điển Pali–Việt*

Tu dien Pali-Viet - 30

Trang gốc

Đọc với phông chữ Unicode VU Times

Tự điển Pali-Việt

Hòa thượng Bửu Chơn

- Y -

YA rel-pron. cái nào, cái gì, bất luận cái gì.

YAKANA m. ma quỉ, dạ xoa. -- gana m. đám dạ xoa. -- gāha m. quỉ ma nhập vào, ma quỉ ám ảnh. -- tta nt. tình trạng ma quỉ. -- bhūta a. sanh làm ngạ quỉ, dạ xoa. -- samāgama m. cuộc hội họp của dạ xoa. -- ādhipa m. chúa của dạ xoa.

YAKKHINĪ, YAKKHĪ f. quỉ cái.

YAGGHE a. cách nói cổ võ, kích thích đến người bậc trên.

YAJATI ( yaj + a ) hy sinh, bố thí vật chi. aor. yaji. pp. yittha, yajita . abs. yajitvā. pr.p. yajamāna.

YAJANA nt. sự phân phát của bố thí, như thực phẩm; hành vi hi sinh.

YAÑÑA m. như yāga. -- sāmī m. chủ của sự hi sinh. -- āvāṭa m. lỗ huyệt, chỗ hi sinh. -- ūpanīta a. mang lại để hi sinh, cúng dường.

YAṬṬHI m. cây gậy, ba ton, cây que. -- koṭi f. cuối đầu cây gậy hay cán. -- madhukā f. người bạn rượu.

YATA ( pp. của yameti ) xem xét, kiểm soát, kiểm thảo.

YATATI ( yat + a ) tự cố gắng, ráng sức. aor. yati.

YATANA nt. sự cố gắng, siêng năng.

YATI m. đạo sĩ, tu sĩ.

YATO in. từ đâu, lúc nào, từ khi, bởi vì, bởi cái nào?

YATTAKA a. nhiều bao nhiêu, được mấy?

YATTHA, yatra ad. bất luận nơi nào, ở đâu?

YATHATTA nt. thật sự, đúng chân lý.

YATHARIVA ( yathā + via ) in. đúng như.

YATHĀ ad. như, giống như, có liên hệ đến, theo, tùy theo, đúng như. -- kāmaṃ ad. tùy theo ý muốn, tình cờ. -- kāmakārī 3. người làm theo ý muốn của mình. -- kāri a. như nó

làm. -- kāla m. tùy lúc thuận tiện. -- kālam ad. đúng lúc. -- kkamaṃ ad. theo thứ lớp, theo thứ tự. -- thita a. đúng như vậy, đúng y đã đứng. -- tatha a. sự thật, đúng lý. -- tathaṃ ad. theo chân lý, theo sự thật. -- dhammaṃ ad. đúng theo chânlý. -- dhota a. đúng như, nếu nó đã giặt. -- kammaṃ ad. tùy theo duyên nghiệp. -- misiṭṭhaṃ ad. giống như lời khuyên nhủ. -- nubhāvaṃ ad. tùy theo khả năng. -- pasādaṃ ad. tùy theo sự vừa ý. -- pūrita a. đầy đến mức nào có thể. -- phāsuka a. dễ chịu, đầy đủ tiện nghi. -- balaṃ ad. tùy theo sức mình. -- bhatam ad đúng như nó đã mang theo. -- bhirantaṃ a. đến bao lâu tùy ý muốn. -- bhucca , -- bhūta a. rõ ràng, minh bạch, đúng theo chân lý. -- bhūtaṃ ad. trong sự thật, thật ra, đúng y bản chất của nó. -- rahaṃ ad. vừa đúng y. -- ruciṃ ad. tùy theo sự giống nhau. -- vato ad. đúng như bản chất của nó. -- vidhiṃ ad. một cách đúng, một cách thích nghi. -- vihita a. như đã sắp xếp. -- vuṇṇhaṃ ad. tùy theo bậc trưởng thượng. -- vutta a. đã nói rồi, đã nêu ra. -- vuttaṃ ad. đã nêu ra phía trước. -- saka a. tùy theo mình. -- sakam ad. mỗi cái của y. -- sattiṃ ad. tùy theo sức lực hay quyền hạn của mình. -- saddhaṃ ad. tùy theo sự nhiệt thành hay tin tưởng của mình. -- sukham ad. một cách thích nghi, vừa ý.

YATHICCHITAṂ ad. tùy theo ý muốn.

YADĀ ad. khi nào, bất cứ lúc nào.

YADI in. nếu, dù vậy. -- idaṃ in. cái nào là..., cái đó là..., như là...

YANTA nt. máy móc, động cơ. -- nāli f. ống máy móc. -- mutta a. thảy hay bắn bằng máy móc. -- yutta a. có liên quan đến máy móc.

YAMA m. thống trị hay trị vì lãnh thổ của người chết. -- dūta m. sứ giả của tử thần. -- purisa m. quỉ sứ hay người hành tội trong cõi địa ngục. -- rāja m. Diêm Vương, Diêm chúa. -- loka m. cảnh giới của người chết.

YANTIKA m. động cơ, máy móc.

YAMAKA a, nt. một đôi, một cặp. -- sāla m. cặp cây long thọ.

YAVA m. lúa mạch. -- sūka m. râu hay đuôi lúa mạch.

YAVASA m. một loại cỏ.

YASA m, nt. danh vọng, xán lạn, sự thành công, đám tùy tùng hầu hạ. -- dāyaka m. người cho tài sản hay danh tiếng. -- mahatta nt. sự to lớn về của cải hay danh vọng, địa vị cao sang. -- lābha m. được danh và lợi.

YASODHARA a. danh tiếng lẫy lừng.

YASOLADDHA a. được lợi do nhờ danh tiếng.

YAHAṂ, YAHIṂ ad. ở đâu, bất luận nơi đâu.

YAṂ ( nt. sin. của ya ) cái nào, bất cứ cái gì. ad. bởi vì.

YĀ ( f. sin. của ya ) bất luận người phụ nữ nào.

YĀGA m. sư hy sinh, vật bố thí.

YĀGU f. cháo (cơm nấu thật lỏng).

YĀCAKA m. người ăn xin, người đi xin. f. yācikā phụ nữ ăn mày.

YĀCATI ( yāc + a ) xin, cầu xin, nài xin, kêu nài. aor. yāci. pp. yācita. pr.p. yācaṇta, -- māna. abs. yācitvā. inf. yācituṃ.

YĀCANA nt. sự xin ăn, sự nài xin. -- ka a. nài xin, cầu xin.

YĀCAYOGA a. ai cũng có thể tới lui xin xỏ được, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu nài xin của kẻ khác.

YĀCITAKA nt. vật mượn của người.

YĀJAKA m. người bày ra sự hy sinh.

YĀTA pp. của yāti đã đi, đi đến.

YĀTI ( yā + a ) đi đến, tiếp tục đi. abs. yātvā.

YĀTRĀ f. hành trình, khởi hành, sự giúp đỡ đời sống.

YĀTHĀVA a. đúng, chính xác, quyết định. -- vato ad. đúng ngay.

YĀDISA, -- saka a. bất luận cái nào, cái gì, cái nào giống in.

YĀNA nt. xe, cộ, sự đi. -- ka nt. xe nhỏ. -- gata a. lên xe (thường xe ngựa hay toa xe lửa). -- bhūmi f. con đường có thể đi đến bằng xe được.

YĀNĪ 3. người đánh xe. -- kata a. đã trở thành thói quen, cai quản (một chiếc xe).

YĀPANA nt. chất bổ, đồ ăn, sự nuôi dưỡng, sự gìn giữ thân thể. -- panīya a. nuôi dưỡng đầy đủ mạng sống.

YĀPETI ( yā + āpe ) nuôi dưỡng, giúp đỡ, gìn giữ sanh mạng, cấp dưỡng. aor. yāpesi. pp. yāpita . pr.p. yāpenta. abs. yāpetvā.

YĀMA m. một canh (ban đêm), một phần ba của đêm. -- kālika a. vật dụng các tỳ khưu chỉ được phép dùng trong một ngày và đêm.

YĀVA n. cho đến, bao xa, ở đó. -- kālika a. tạm thời. -- jīva a. đến suốt đời. -- jīvaṃ ad. dài cho đến hết đời người. -- jīvaka a. còn tồn tại suốt đời. -- taka a. nhân vì, nhiều như, xa như. -- tatiyaṃ ad. cho đến ba lần.

YĀVATĀ in. cho đến, so sánh với. -- yukaṃ ad. suốt đời. -- vatihaṃ ad. nhiều ngày như vậy.

YIṬṬHA ( pp. của yajati ) tặng, biếu, hy sinh, hiến dâng.

YUGA nt. cái ách (trâu bò), một cặp, một đôi, tuổi thọ hay là một đời người. -- yuganta m. chấm dứt cuộc đời. -- ggāha m. sự cạnh tranh, tranh giành, sư làm oai, áp chế. -- ggāhī 3. sự cạnh tranh, quyền hành. -- cchidda nt. cái lỗ của cái ách. -- naddha, -- nandha a. thích hợp, điều hòa, êm ả, có liên quan đến cái ách. -- matta a. sự cách xa của cái ách.

YĀVADATTHAṂ ad. muốn bao nhiêu cũng được, cần dùng bao lâu cũng được.

YUGALA, -- laka nt. một đôi, một cặp.

YUJJHATI ( yudh + ya ) đánh nhau, khiêu chiến. aor. abs. yujhitvā, yujjhiya. inf. -- jhi, -- tuṃ.

YUÑJATI ( yuj + ṃ + a ) nối với, bắt đầu vào, cố gắng. aor. abs. -- jitvā. pt.p. -- jitabba.

YUTTA ( pp. của yuñjati ) bắt ách, gắn cương ngựa, liên quan với, cho đến, bắt tay vào, đúng, vừa, chính, riêng. -- ka a. đúng chính, vừa. -- kārī a. thi hành một cách đúng đắn, ngay thẳng.

YUTTI f. công lý, sự vừa thích đáng. -- tito ad. đúng theo công lý.

YUDDHA nt. đánh nhau, đánh giặc, chiến đấu. -- bhūmi f. -- mandala nt. chiến địa.

YUVA m. thanh niên ( nom sing. yuvā )

YUVATĪ f. thanh nữ.

YŪTHA m. một đám, một đoàn thú vật. -- jetṭṭha, -- pa m. chúa bầy (bò, trâu).

YŪPA m. chỗ nơi để hy sinh.

YŪSA m. nước cốt, nước súp.

YENA ad. bởi vì.

YEBHUYYA a. số nhiều, đầy đủ, phần nhiều. -- yyena ad. hầu hết, phần đông.

YEVA in. như, đúng, vừa, cũng vậy.

YO ( nom sing. của ya ) người nào, ai mà.

YOGA m. sự liên hệ, ràng buộc, sự bó lại, sự cố gắng, sự liên kết, sự dính líu, sự ráng sức, sự trộn lộn. -- kkhema m. sự thoát khỏi ràng buộc. -- yutta a. ràng buộc bởi sự quyến luyến. -- āvacara người hành đạo, hành giả. -- ātiga a. người đã thắng được dây tái sinh.

YOGĪ như YOGĀVACARA.

YOGGA a. thuận tiện, đáng được. nt. chiếc xe, sự trù tính, mưu kế.

YOCAKA 3. người liên lạc với, liên hệ, người sáng tác.

YOJANA nt. buộc vào ách, áp dụng một cách đo bề dài (lối 7 dặm Anh).

YOJANĀ f. sự thành lập, sự khuyên nhủ, sự đề nghị, lời giải thích.

YOJANIKA a. kéo dài lối một do tuần.

YOJĀPETI caus. của yojeti.

YOJETI ( yuj + e ) bắt ách, bắt hàm thiết, bắt kế ngựa, cột lại, dính lại, kếthợp lại, trộn chung lại, áp dụng, sửa sang, thúc giục abs. yojetvā, yojiya.

YOTTA nt. sợi dây, dây buộc nhiều tao se lại.

YODHA m. lính, binh bộ. -- ājīva lính chiến đấu, người đánh giặc.

YODHETI ( yudh + e ) chiến đấu, đánh nhau. aor. -- esi. pp. -- dhita. abs. -- dhetvā.

YONI f. căn nguyên, chỗ của sự sanh tồn, bộ sinh dục phụ nữ, sự học thức, kiểu mẫu. -- so ad. một cách khôn ngoan, đúng đắn, đúng lẽ. -- somanasikāra m. chú tâm một cách đúng đắn, có trí tuệ.

YOBBANA, YOBBAÑÑA nt. còn tơ, thanh niên. -- mada m. sự hãnh diện của tuổi trẻ.

-ooOoo-

A

Ā

I

Ī

U

Ū

E

O

K

Kh

G

Gh

C

Ch

J

Jh

Ñ

Ṭ

Ḍ

T

Th

D

Dh

N

P

Ph

B

Bh

M

Y

R

L

V

S

H

Pali-English

Mục lục | Đầu trang

Pali-English Dictionary | Trở về trang Thư Mục

last updated: 17-04-2003

Chân thành cám ơn Tỳ kheo Tăng Định, đạo hữu NTH và TNM đã hỗ trợ công tác vi tính (Bình Anson, 04-2003)

*Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.*